

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 08 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (01/08/2018)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.651.529.335.525	19.189.791.399.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.159.713.645.628	4.238.409.617.335
1. Tiền	111		1.942.626.670.861	2.807.086.405.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.217.086.974.767	1.431.323.212.288
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.453.365.918.899	3.064.236.888.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.397.243.326	4.799.377.124
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.619.489.124)	(2.619.489.124)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.451.588.164.697	3.062.057.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.346.565.692.888	9.101.777.516.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.993.686.439.061	4.354.147.808.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.099.232.601	145.767.969.311
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.051.161.886.758	5.348.353.860.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(828.381.865.533)	(746.492.121.631)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV Hàng tồn kho	140	9	2.562.277.591.020	2.610.859.636.468
1. Hàng tồn kho	141		2.562.365.867.075	2.610.947.912.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.276.055)	(88.276.055)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.606.487.090	174.507.741.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.738.670.205	60.389.661.411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	42.761.251.895	90.919.058.433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	37.106.564.990	23.199.021.921
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.667.008.591.367	6.744.871.078.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.387.016.648	48.854.395.960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	26.683.616.044	26.687.616.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	47.553.713.457	46.021.092.769
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(23.850.312.853)	(23.854.312.853)
II. Tài sản cố định	220		4.465.721.262.655	4.515.053.670.524
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.820.543.543.673	2.866.029.283.868
Nguyên giá	222		4.719.065.721.954	4.704.836.176.427
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.898.522.178.281)	(1.838.806.892.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	160.161.786	182.937.090
Nguyên giá	225		683.259.091	683.259.091
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(523.097.305)	(500.322.001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.645.017.557.196	1.648.841.449.566

Nguyên giá	228		1.773.762.639.624	1.772.929.221.068
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.745.082.428)	(124.087.771.502)
III Bất động sản đầu tư	230	16	117.113.115.442	117.702.482.618
Nguyên giá	231		135.964.080.851	135.964.080.851
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.850.965.409)	(18.261.598.233)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		176.242.005.540	166.868.858.103
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	175.656.011.995	166.282.864.558
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		872.350.676.271	899.713.529.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	807.885.198.711	823.601.024.171
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	83.477.733.530	83.477.733.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.012.255.970)	(7.365.228.644)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		985.194.514.811	996.678.141.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	926.360.971.139	934.075.531.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
4. Lợi thế thương mại	269	20	58.833.543.672	62.602.610.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.318.537.926.892	25.934.662.477.650

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (01/08/2018)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			13.664.593.089.939	15.271.391.566.920
I. Nợ ngắn hạn	310			13.342.370.947.389	15.003.617.440.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21		2.981.662.034.196	4.018.752.955.744
2. Người mua trả tiền trước	312			61.702.078.901	21.724.944.016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12		719.436.724.558	718.113.106.916
4. Phải trả người lao động	314			124.616.346.526	121.317.759.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22		457.031.524.769	70.885.383.566
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			6.388.198.047	4.198.284.726
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23		5.869.333.583.606	6.631.439.391.862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24		2.987.564.649.817	3.140.269.263.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25		49.537.483.905	49.188.729.412
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			21.564.467.352	24.084.319.305
13. Quỹ bình ổn giá	323	26		63.533.855.713	203.643.301.652
II. Nợ dài hạn	330			322.222.142.550	267.774.126.633
1. Phải trả người bán dài hạn	331			1.491.059.742	1.491.059.742
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			1.974.934.157	2.334.013.087
7. Phải trả dài hạn khác	337			5.270.847.482	5.298.447.482
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27		195.959.802.289	208.238.461.709
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28		117.525.498.880	50.412.144.613
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			10.653.944.836.953	10.663.270.910.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	29		10.653.944.836.953	10.663.270.910.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	7.587.978.678	7.587.978.678
5. Cổ phiếu quỹ	415	(5.377.894.575)	(5.377.894.575)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(167.017.350.612)	(167.017.350.612)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	13.612.950.687	14.339.217.793
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	187.592.294.106	187.549.104.875
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(4.853.898.750)	(4.853.898.750)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(905.434.356.631)	(898.185.638.901)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(893.548.045.922)	(1.317.224.331.839)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(11.886.310.709)	419.038.692.938
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	5.959.092.576	5.959.092.576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
III LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	30	1.179.581.021.475
			1.180.975.299.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.318.537.926.892
			25.934.662.477.650

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018



Phùng Tô Văn
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

TỪ 01/08/2018 ĐẾN 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/08/2018	Từ 01/01/2018 đến
			đến 30/09/2018	31/07/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	9.322.054.704.645	37.541.954.438.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.573.066.829	6.524.374.609
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.319.481.637.816	37.535.430.063.676
4. Giá vốn hàng bán	11	34	8.847.086.392.652	35.799.648.570.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		472.395.245.164	1.735.781.493.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	54.144.185.193	163.308.474.738
7. Chi phí tài chính	22	37	40.275.672.281	95.251.676.883
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.777.612.250	75.724.351.468
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(8.002.571.083)	(8.823.891.024)
9. Chi phí bán hàng	25	38	252.880.859.349	922.543.807.420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	187.662.540.258	321.450.326.881
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.717.787.386	551.020.265.901
12. Thu nhập khác	31		6.501.386.584	31.327.780.954
13. Chi phí khác	32		7.515.661.337	42.831.392.479
14. Lợi nhuận khác	40	39	(1.014.274.753)	(11.503.611.525)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.703.512.633	539.516.654.376
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.137.983.973	114.654.980.614
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			38.798.051.044	(28.889.216.622)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.232.522.385)	453.750.890.384
Trong đó:				
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		(11.886.310.709)	419.038.692.938
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.653.788.324	34.712.197.446
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(5,06)	

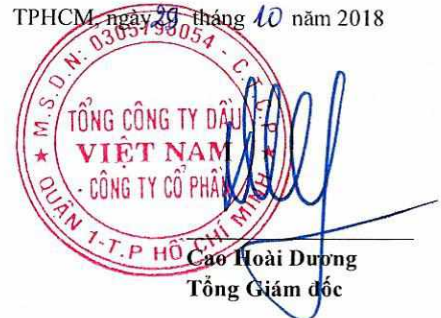


Phùng Tố Văn
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 TỪ 01/08/2018 ĐẾN 30/09/2018

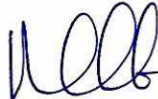
CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.703.512.633	539.516.654.376
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		41.591.751.564	203.146.210.721
- Các khoản dự phòng	03		93.881.525.721	(89.387.579.163)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.856.692.787)	8.737.762.003
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.650.409.343)	(139.743.781.203)
- Chi phí lãi vay	06		27.777.612.250	75.724.351.468
- Các khoản điều chỉnh khác	07		140.307.190.496	(232.059.310.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			298.754.490.533	365.934.307.320
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09		705.970.310.318	745.206.691.786
- Tăng, giảm các khoản phải trả	10		48.582.045.448	491.113.143.835
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11		(1.573.494.355.057)	(2.674.036.255.902)
- Tiền lãi vay đã trả	12		(16.663.432.860)	(27.980.246.494)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.636.626.793)	(78.468.098.862)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.519.970.186)	(33.162.007.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		197.744.557	4.064.837.029.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(4.081.150.512.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(549.809.794.040)	(1.227.705.948.196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.436.111.520)	(136.858.368.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		73.411.704	42.403.889.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.239.531.164.697)	(2.958.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.850.000.000.000	2.001.155.024.830
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		402.133.798	3.038.424.411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.652.980.426	150.742.701.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(365.838.750.289)	(897.518.327.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.842.359.326.930	9.777.902.205.301
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.006.517.713.388)	(8.520.707.243.158)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(19.466.600)	(68.133.100)

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.177.853.058)	1.257.126.829.043
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.079.826.397.387)	(868.097.446.789)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.238.409.617.335
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.159.713.645.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.130.425.681
Điều chỉnh do hợp nhất			(2.037.142.360)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.159.713.645.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	4.238.409.617.335

TPHCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng




Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

95
IG
'T
Y C
H

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 716 người (tại ngày 31 tháng 07 năm 2018: 721 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (i)	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản phẩm.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn,
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt;
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	Ninh Bình	20,26%	66,67%	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây
				Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập
				Đang trong quá trình thành lập
				Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
				Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Dầu nhờn PVOIL. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

(iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOIL Ninh Bình.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,94%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (i)	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại PV Oil Quảng Trị (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2018 (ngày chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần) đến ngày 30 tháng 9 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 08 năm 2018 và kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm

5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	79.912.550.762	21.215.813.766
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.853.483.654.038	2.783.983.916.041
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	173.377.526.487	194.179.472.945
Tiền đang chuyển	9.230.466.061	1.886.675.240
Các khoản tương đương tiền (i)	1.217.086.974.767	1.431.323.212.288
	3.159.713.645.628	4.238.409.617.335

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 124.813.863.078 đồng (trong đó 3.775.059 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Socar Trading Singapore Pte Ltd	472.801.368.766	417.785.893.394
Gunvor Singapore Pte Ltd	399.093.000.926	-
Totsa Total Oil Trading SA	322.881.262.720	69.988.298.311
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	909.188.928.325
Công ty Cổ Phần Dầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	118.524.357.430
Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Hòn Gai	83.037.775.586	64.983.251.441
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	91.790.634.948
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	23.123.950.920
Công ty Cổ phần xe khách Sài Gòn	67.319.796.177	87.946.610.123
Công ty TNHH Hoàng Hà	44.540.705.699	
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	44.134.776.646	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Xi Măng Sông Lam	40.767.981.249	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	37.559.219.310	32.688.189.916
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	34.656.597.510	31.460.033.505
Công ty TNHH Long Sơn	33.448.394.331	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	28.360.092.960	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	28.333.777.597	15.971.554.793
Công ty Cổ Phần Xi măng Bim Sơn	28.141.012.340	22.628.164.697
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	25.913.222.866	4.276.979.196
Công ty TNHH ĐT XD & PT Xuân Thành	25.429.965.860	
Công ty Hoàn Vũ	20.925.440.700	29.400.659.500
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	20.438.267.350	77.865.356.829
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Tổng Công ty Đầu tư XD TM Miền Trung	19.770.980.722	19.771.794.941
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	19.416.136.061	12.997.681.762
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.654.958.980.732	2.136.322.407.884
	<u>3.993.686.439.061</u>	<u>4.354.147.808.177</u>

(i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền dầu thô phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	1.015.457.768	1.019.457.768
	<u>26.683.616.044</u>	<u>26.687.616.044</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	4.535.793.889.552	4.618.520.367.145
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	39.593.145.174	164.625.495.770
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	<i>170.283.513.359</i>	<i>170.283.513.359</i>
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	<i>47.016.184.142</i>	<i>47.016.184.142</i>
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	6.858.834.045	7.050.212.398
Thuế chờ hoàn	12.773.817.120	61.543.925.560
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	10.677.591.818	7.549.097.814
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	30.913.331	7.121.379
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	4.605.479.545
Phải thu khác ngắn hạn	222.378.518.672	267.152.463.061
	5.051.161.886.758	5.348.353.860.173
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	36.011.730.443	36.011.730.443
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iii)	581.655.845	587.876.765
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.419.423.764	4.419.423.764
Phải thu khác dài hạn	6.540.903.405	5.002.061.797
	47.553.713.457	46.021.092.769
c. Phải thu khác các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	4.210.756.711.428	4.255.651.910.364

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và kỳ này.

(iii) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	-	69.988.298.311	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	44.134.776.646	22.067.388.323	44.434.776.646	22.217.388.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	25.604.952.041	-	25.604.952.041	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	24.542.695.858	24.542.695.858	24.542.695.858	7.362.808.757
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Bắc Hải	943.576.001	-	943.576.001	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.335.735.875	-	12.335.735.875	3.832.145.046
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	8.850.308.852	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	-	3.906.103.191	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Ông Đỗ Văn Trục	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	-	-	-	-
Ban Quản Lý Dự án NMLD Dung Quất	1.362.230.984	-	1.362.230.984	-
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	805.204.346	805.204.346	805.204.346	805.204.346
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	-	-	-	-
Khách hàng khác	141.313.182.925	46.289.925.175	145.460.238.391	28.797.934.947
	919.567.705.315	100.856.213.702	924.014.760.781	70.166.481.419

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị số sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		31/07/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	104.693.430.724	-	719.744.322.277	-
Nguyên liệu, vật liệu	428.174.442.416	-	317.412.695.744	-
Công cụ, dụng cụ	15.906.189.541	-	10.374.488.171	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.489.771	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	146.623.797.924	-	146.812.707.981	-
Hàng hóa	1.866.868.292.692	(88.276.055)	1.905.508.960.326	(88.276.055)
Hàng gửi đi bán	23.224.008	-	2.207.881.859	-
Cộng	2.562.365.867.075	(88.276.055)	3.102.061.056.358	(88.276.055)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	30/09/2018	31/07/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	308.957.643.904	292.718.691.907
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	307.293.609.154	301.251.376.601
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (ii)	166.561.668.350	173.446.420.219
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.625.135.422	37.979.399.731
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	52.308.973.681	24.504.490.372
Trả trước dài hạn khác	67.613.940.628	104.175.152.335
	926.360.971.139	934.075.531.165

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

(ii) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	694.084.848.254	1.417.677.076.386	1.432.101.389.741	679.660.534.899
Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.162.732.524	201.989.612.767	217.263.161.103	48.889.184.187
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.142.067.455	6.823.194.698	6.894.637.708	1.070.624.445
Thuế tiêu thụ đặc biệt (3.059.124.000)		133.139.250.552	143.999.788.222	(13.919.661.670)
Thuế xuất, nhập khẩu	50.626.075	199.810.234.239	199.799.233.474	61.626.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.482.694.173	3.956.740.736	2.519.970.186	51.919.464.723
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	1.934.806.304	2.915.539.042	2.638.706.303	2.211.639.044
Thuế tài nguyên	81.840.000	125.400.000	146.080.000	61.160.000
Thuế nhà đất	1.536.272.158	686.495.961	442.462.346	1.780.305.773
Thuế môn bài	-	33.000.000	33.000.000	-
Các loại thuế khác	577.752.933.565	868.197.608.392	858.364.350.400	587.586.191.557
Các khoản phải nộp khác	829.236.741	1.843.043.928	2.656.000	2.669.624.669
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	829.236.741	1.843.043.928	2.656.000	2.669.624.669
Tổng cộng	694.914.084.995	1.419.520.120.314	1.432.104.045.741	682.330.159.568

Trong đó :

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2018	31/07/2018
Thuế giá trị gia tăng	53.314.082.296	65.541.859.307
Thuế nhập khẩu	61.626.841	50.626.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.362.569.924	70.236.821.093
Thuế thu nhập cá nhân	2.527.961.784	2.047.713.251
Thuế bảo vệ môi trường	587.863.240.893	576.679.902.757
Thuế, phí khác	4.307.242.821	3.556.184.433
Cộng	719.436.724.558	718.113.106.916

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/09/2018	31/07/2018
Thuế giá trị gia tăng	3.354.273.664	237.059.328
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	19.443.105.201	19.754.126.920
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.919.661.670	3.059.124.000
Thuế thu nhập cá nhân	316.322.740	112.906.947
Thuế nhà đất	69.701.715	35.804.726
Các loại thuế khác	3.500.000	-
Cộng	37.106.564.990	23.199.021.921

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (i)	3.149.799.917.738	1.005.290.721.697	437.861.882.519	53.749.916.075	58.133.738.399	4.704.836.176.427
Tăng trong kỳ	10.111.322.762	28.986.048.313	(27.544.489.839)	3.378.665.898	10.512.547	14.942.059.681
Mua sắm mới	5.391.720.620	923.230.444	830.739.273	3.349.090.488	-	10.494.780.825
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	3.352.136.262	-	1.081.642.182	-	-	4.433.778.444
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	12.144.247	-	12.144.247
Phân loại lại	1.367.465.880	28.062.817.869	(29.456.871.294)	17.431.163	9.156.382	0
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.356.165	1.356.165
Giảm trong kỳ	0	511.097.818	123.360.259	60.502.307	17.553.770	712.514.154
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	0	511.097.818	123.360.259	60.502.307	17.553.770	712.514.154
Số dư cuối kỳ này	3.159.911.240.499	1.033.765.672.192	410.194.032.421	57.068.079.666	58.126.697.176	4.719.065.721.954
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ (i)	955.025.178.575	558.044.515.513	256.513.918.939	38.656.209.754	30.567.069.779	1.838.806.892.560
Tăng trong kỳ	36.076.136.531	15.615.555.825	6.017.555.085	971.642.786	1.100.913.986	59.781.804.213
Trích vào chi phí trong năm	36.076.136.531	15.615.555.825	6.017.555.085	966.595.476	460.122.042	59.135.964.959
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	5.047.310	640.791.944	645.839.254
Giảm trong kỳ	75.785.235	(23.145.713)	-	-	13.878.970	66.518.492
Điều chỉnh và khác	75.785.235	(23.145.713)	-	-	13.878.970	66.518.492
Số dư cuối kỳ này	991.025.529.871	573.683.217.051	262.531.474.024	39.627.852.540	31.654.104.795	1.898.522.178.281
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	2.194.774.739.163	447.246.206.184	181.347.963.580	15.093.706.321	27.566.668.620	2.866.029.283.867
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.168.885.710.628	460.082.455.141	147.662.558.397	17.440.227.126	26.472.592.381	2.820.543.543.673

(i) Số dư Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 01/08/2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình lũy kế tại Công ty mẹ khi chuyển sang Công ty cổ phần là 1.469.956.476.029 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	683.259.091	683.259.091
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ này	683.259.091	683.259.091
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	500.322.001	500.322.001
Tăng trong kỳ	22.775.304	22.775.304
Khấu hao trong năm	22.775.304	22.775.304
Tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ		
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ này	523.097.305	523.097.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	182.937.090	182.937.090
Số dư cuối kỳ này	160.161.786	160.161.786

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ (i)	1.755.113.762.121	16.982.985.915	832.473.032	1.772.929.221.068
Tăng trong kỳ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Mua trong năm	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	166.581.444	(0)	-	166.581.444
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	166.581.444	(0)	-	166.581.444
Số dư cuối kỳ này	1.755.947.180.677	16.982.985.915	832.473.032	1.773.762.639.624
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ (i)	112.651.647.074	10.785.718.184	650.406.244	124.087.771.502
Tăng trong kỳ	4.591.264.856	285.298.867	27.216.666	4.903.780.389
Khấu hao trong năm	4.591.264.856	285.298.867	27.216.666	4.903.780.389
Giảm trong kỳ	246.469.464	(0)	(1)	246.469.463
Giảm khác	246.469.464	(0)	(1)	246.469.463
Số dư cuối kỳ này	116.996.442.466	11.071.017.051	677.622.911	128.745.082.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ (i)	1.642.462.115.047	6.197.267.731	182.066.788	1.648.841.449.566
Số dư cuối kỳ này	1.638.950.738.210	5.911.968.865	154.850.121	1.645.017.557.196

Số dư Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 01/08/2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị khấu hao tài sản cố định vô hình lũy kế tại Công ty mẹ khi chuyển sang Công ty cổ phần là 55.812.595.747 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	135.192.824.962	771.255.889	135.964.080.851
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	135.192.824.962	771.255.889	135.964.080.851
HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư đầu năm	17.490.342.344	771.255.889	18.261.598.233
Tăng trong kỳ	589.367.176	-	589.367.176
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	18.079.709.520	771.255.889	18.850.965.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	117.702.482.618	-	117.702.482.618
Số dư cuối kỳ này	117.113.115.442	-	117.113.115.442

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	30/09/2018 VND	31/07/2018 VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	42.012.160.697	46.127.120.852
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.556.079	12.599.556.079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	4.013.540.000	4.013.540.000
Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	29.934.268.167	22.443.779.428
Công trình khác	23.674.249.535	17.676.630.682
	175.656.011.995	166.282.864.558

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC” - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ” - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012 và chưa thực hiện điều chỉnh giá trị của công trình này theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã được kiểm toán.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	5.433.613.156.140	5.426.453.341.029
Tổng công nợ	3.595.852.992.639	3.536.981.792.504
Tài sản thuần	1.837.760.163.501	1.889.471.548.525
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	775.727.831.770	790.918.919.389

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	2.459.011.511.610	5.615.738.645.174
(Lỗ) thuần	45.713.225.760	(44.428.034.046)
Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(7.490.487.783)	(7.453.331.471)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	790.918.919.389	832.685.355.763
(Giảm) đầu tư trong kỳ/năm		(14.984.577.527)
Phần (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	(7.490.487.783)	(7.453.331.471)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(6.325.016.000)	(21.818.109.480)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(1.375.583.837)	2.489.582.104
	775.727.831.770	790.918.919.389

b. Góp vốn liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.741.269.034.808	1.806.338.006.307
Tổng công nợ	2.118.356.399.516	2.125.214.956.634
Tài sản thuần	(377.087.364.708)	(318.876.950.327)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	32.157.366.941	33.160.581.348

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	341.894.322.540	605.727.272.728
(Lỗ) thuần	(60.157.027.872)	(89.922.322.778)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(512.083.300)	1.152.192.210
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	33.160.581.348	38.329.293.505
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	(512.083.300)	1.152.192.210
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(5.299.860.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(491.131.107)	(1.021.044.367)
	32.157.366.941	33.160.581.348

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.567.068.529	2.567.068.529
	83.477.733.530	83.477.733.530
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(19.012.255.970)	(7.365.228.644)
	64.465.477.560	76.112.504.886

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/08/2018	223.644.147.289,91
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/09/2018	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/08/2018	161.041.536.666
Phân bổ trong năm	3.769.066.953
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/09/2018	164.810.603.618
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/08/2018	62.602.610.624
Tại ngày 30/09/2018	58.833.543.672

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.371.925.407.748	1.371.925.407.748	1.851.329.654.354	1.851.329.654.354
KC AND A CORPORATION		-	43.658.295.727	43.658.295.727
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTPC (PVGas)	51.210.858.113	51.210.858.113	27.380.977.497	27.380.977.497
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	24.765.607.158	24.765.607.158	46.195.477.678	46.195.477.678
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	795.047.658.049	795.047.658.049	853.383.157.615	853.383.157.615
Premier Oil Vietnam Offshore B.V		-	138.464.301.708	138.464.301.708
Premier Oil (Vietnam) Limited (POV)		-	123.080.485.262	123.080.485.262
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.326.087.897	10.326.087.897	156.927.093.314	156.927.093.314
Bien Dong POC Block 05-2	70.528.030.303	70.528.030.303	110.044.002.510	110.044.002.510
Bien Dong POC Block 05-3	225.859.767.677	225.859.767.677	156.760.397.988	156.760.397.988
Gazprom EP International B.V	102.413.373.423	102.413.373.423	88.510.856.642	88.510.856.642
Phải trả người bán khác	329.585.243.827	329.585.243.827	423.018.255.448	423.018.255.448
	2.981.662.034.196	2.981.662.034.196	4.018.752.955.744	4.018.752.955.744
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)	2.254.197.151.069	2.254.197.151.069	2.792.423.964.103	2.792.423.964.103

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	339.724.593.470	6.323.439.357
Chi phí đầu tư XD CB trích trước	21.182.987.345	19.346.994.918
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	52.102.507.911	2.057.410.863
Chi phí lãi vay	3.555.829.755	3.832.074.928
Các khoản chi phí phải trả khác	40.465.606.288	39.325.463.500
	457.031.524.769	70.885.383.566

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.535.793.989.530	5.157.858.417.612
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ủy thác	28.559.251.362	106.261.293.724
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	45.738.930.894	68.181.667.970
Hàng vay sản phẩm dầu	72.742.048	72.742.048
Phải trả về Cổ phần hóa Quỹ HTSXDN (i)	1.118.505.171.560	1.118.576.984.884
Phải trả về Cổ phần hóa - PVN (ii)	16.535.284.647	16.535.284.647
Phải trả, phải nộp khác	124.128.213.565	163.953.000.977
	5.869.333.583.606	6.631.439.391.862

b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)

	2.153.636.348.580	2.266.186.669.556
--	-------------------	-------------------

(i) Khoản phải trả tiền thu từ Cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp

(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phải chuyển về Tập đoàn

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.064.424.172.139	3.064.424.172.139	2.841.553.906.530	2.991.732.274.192	2.914.245.804.477	2.914.245.804.477
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	75.817.461.436	75.817.461.436	12.278.659.420	14.785.439.196	73.310.681.660	73.310.681.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	27.630.280	27.630.280		19.466.600	8.163.680	8.163.680
	3.140.269.263.855	3.140.269.263.855	2.853.832.565.950	3.006.537.179.988	2.987.564.649.817	2.987.564.649.817

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	49.537.483.905	49.188.729.412
	49.537.483.905	49.188.729.412

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 81.977.980.957 VND.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	203.643.301.652	434.495.930.309
Trích quỹ trong kỳ/năm	91.758.269.100	383.099.256.000
Lãi phát sinh	197.744.557	1.206.682.225
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(232.065.459.596)	(615.158.566.882)
Số dư cuối kỳ/năm	63.533.855.713	203.643.301.652
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	173.377.526.487	194.179.472.945
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(109.843.670.774)	9.463.828.707

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	283.918.085.324	283.918.085.324	-	14.785.439.196	269.132.646.128	269.132.646.128
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i>	75.817.461.436	75.817.461.436			73.310.681.660	73.310.681.660
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	208.100.623.888	208.100.623.888	-	14.785.439.196	195.821.964.468	195.821.964.468
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	165.468.101	165.468.101	-	19.466.600	146.001.501	146.001.501
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i>	27.630.280	27.630.280	-	19.466.600	8.163.680	8.163.680
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	137.837.821	137.837.821	-	-	137.837.821	137.837.821
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	208.238.461.709	208.238.461.709			195.959.802.289	195.959.802.289
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i>	75.845.091.716	75.845.091.716			73.318.845.340	73.318.845.340
	284.083.553.425	284.083.553.425	-	14.804.905.796	269.278.647.629	269.278.647.629

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	117.525.498.880	50.412.144.613
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	117.525.498.880	50.412.144.613
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ (i)	38.798.051.044	(28.889.216.622)

(i) Trong đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại kỳ này tăng so với kỳ trước chủ yếu do ảnh hưởng của số dư khoản dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 31/07/2018 của Công ty mẹ trích lập lại tại thời điểm 30/9/2018 khi loại trừ nội bộ hợp nhất.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/08/2018	10.342.295.000.000	7.587.978.678	(5.377.894.576)	(167.017.350.612)	14.339.217.793	187.549.104.875	(4.853.898.750)	(898.185.638.901)	5.959.092.576									
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	53.738.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	726.267.106	10.548.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Không kiểm soát	-	-	-	-	716.010.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	10.256.551	10.548.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	10.342.295.000.000	7.587.978.678	(5.377.894.576)	(167.017.350.612)	13.612.950.687	187.592.294.106	(4.853.898.750)	(905.434.356.631)	5.959.092.576									

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 bao gồm:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản ghi nhận do điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị 1.056.794.544.056 đồng.
- Khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền 167.017.350.612 đồng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào Tổng Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 01 tháng 8 năm 2018		Số cổ phần
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	
1	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (ii)	500.000.000.000	4,83%	50.000.000
3	Cổ đông khác (iii)	1.514.259.360.000	14,64%	151.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

(i) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – công ty TNHH Một thành viên trước khi thực hiện Cổ phần hóa. Giá trị vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 là phần còn lại sau khi bán cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên và cổ phần bán đấu giá công khai theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam.

(ii) Vốn góp của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet góp vào Tổng Công ty thông qua đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần.

(iii) Vốn góp của cổ đông khác bao gồm các cổ phần ưu đãi cho người lao động trong Tổng Công ty và cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác trong đợt chào bán đấu giá công khai cổ phần.

	30/9/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	
-Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.126.152.217.515	1.126.152.217.515
Vốn khác của chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	716.010.555	704.845.501
Cổ phiếu quỹ	(282.730.660)	(282.730.660)
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.701.532	14.241.701.532
Quỹ đầu tư phát triển	114.359.958.764	114.349.409.995
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(77.561.616.974)	(76.145.624.980)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.744	1.455.480.744
	1.179.581.021.475	1.180.975.299.647

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		186.816.548	221.801.609
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	8.079.714	19.656.598
- Đồng Euro (EUR)	EUR	322	322
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	353	353

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	7.435.922.700.854	25.860.657.890.871
Quốc tế	1.883.558.936.962	11.674.772.172.805
	9.319.481.637.816	37.535.430.063.676

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nội địa	4.335.350.578.946	4.381.544.643.172	13.936.041.988	166.828.237.463
Quốc tế	130.370.683.709	133.326.090.262	1.992.517.281	3.533.669.771
	4.465.721.262.655	4.514.870.733.434	15.928.559.269	170.361.907.234

33. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/08/2018 đến</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến</u>
	<u>30/09/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	9.322.054.704.645	37.541.954.438.285
- Doanh thu bán hàng	9.268.187.117.040	37.346.900.996.118
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	24.438.953.909	111.070.602.861
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	29.428.633.696	83.982.839.306

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.573.066.829)	(6.524.374.609)
- Chiết khấu thương mại	(2.573.066.829)	(6.524.374.609)
	9.319.481.637.816	37.535.430.063.676
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 40)	365.162.703.582	1.206.090.632.283

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	8.831.970.715.787	35.743.508.560.029
Giá vốn dịch vụ cung cấp	15.115.676.865	56.140.010.275
	8.847.086.392.652	35.799.648.570.304

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.446.128.297.178	4.116.143.419.983
Chi phí nhân công	144.007.389.950	524.182.170.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	64.651.887.828	203.146.210.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.846.229.374	208.327.014.647
Chi phí khác bằng tiền	177.778.729.424	321.471.903.864
	1.887.412.533.753	5.373.270.719.563

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.620.113.726	146.819.013.171
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.353.207.708	4.968.826.433
Cổ tức được chia	32.866.700	3.923.688.400
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	362.457.161
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.137.997.059	7.234.489.573
	54.144.185.193	163.308.474.738

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.777.612.250	75.724.351.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.086.026.198	28.739.084.531
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	11.631.254.851	(11.016.004.167)
Chi phí tài chính khác	(4.219.221.018)	1.804.245.051
	40.275.672.281	95.251.676.883

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	93.424.404.093	353.012.195.831
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	13.196.495.173	37.744.375.411
Chi phí vận chuyển	16.282.943.457	65.417.778.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.256.073.121	65.445.735.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.467.252.124	125.298.653.899
Các khoản dự phòng	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	68.253.691.381	275.625.067.631
	252.880.859.349	922.543.807.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	48.103.056.127	165.638.130.330
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	4.793.055.475	14.386.002.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.358.056.941	28.090.926.514
Các khoản dự phòng	82.079.752.682	(67.168.052.842)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.292.730.061	65.617.865.500
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.035.888.973	114.885.454.851
	187.662.540.258	321.450.326.881

39. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	700.727.271
Tiền bồi thường nhận được	39.453.199	11.156.349.343
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	5.270.104.375	5.111.939.707
Các khoản thu nhập khác	1.191.829.010	14.358.764.633
Thu nhập khác	6.501.386.584	31.327.780.954
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.032.245.767	3.062.562.117
Các khoản tiền phạt	40.835.848	32.376.589.457
Các khoản chi phí khác	4.442.579.722	7.392.240.905
Chi phí khác	7.515.661.337	42.831.392.479
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(1.014.274.753)	(11.503.611.525)

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mua hàng từ các bên liên quan:	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.012.797.204.468	11.193.403.611.863
Tổng Công ty Khí Việt Nam	45.091.776.387	263.676.821.086
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		183.670.908.631
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	65.330.637.931	168.249.841.300
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		24.925.441.373
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.961.681.282	7.965.791.902
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)		83.584.000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	266.740.630	823.324.263
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	24.532.954	88.012.070
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)		542.241.091
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	80.500.000	
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	9.954.545	9.954.545
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	340.000.000	1.190.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trung trước đây PCB - NLSH Dung Qu)		25.516.190
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)		204.713.635
Cộng	3.125.903.028.197	11.844.859.761.949

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Từ 01/08/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/07/2018 VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	242.784.270.822	749.006.290.911
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	188.546.180	668.008.598
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	71.362.203	225.018.467
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	7.672.705.544	22.757.439.912
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	108.623.505	360.779.514
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	130.219.660	530.016.058
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	999.406.633	2.059.108.091
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	285.034.618	1.043.643.191
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	13.723.454.545	39.763.959.086
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	355.218.240	1.224.012.169
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền 1	25.981.449	100.813.078
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.040.000	10.040.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	11.382.579	2.900.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	34.144.744.827	148.580.898.201
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.313.890	13.977.151
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)		-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	64.154.818	495.818.244
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	40.836.110	322.063.849
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.095.012.277	3.473.047.390
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	19.052.167.409	50.751.639.992
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	55.649.595	165.453.109
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.983.069.622	38.001.648.863
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	501.308.791	203.014.509
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	13.035.727	49.642.190
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	18.826.600.937	107.554.240.241
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	42.899.172	103.160.255
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.774.599.202	2.088.269.752
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	953.209.549	2.865.720.569
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	14.084.447.861	32.647.764.719
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	170.407.817	613.412.992
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		408.831.182
Cộng	365.162.703.582	1.206.090.632.283

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2018 VND	31/07/2018 VND
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3.912.898.331.881	3.996.352.633.575
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	33.395.630.272	638.074.704
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	40.966.656.891	40.966.656.891
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	20.000.000	394.847.693
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	6.176.394.883	
	4.210.756.711.428	4.255.651.910.364

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Phải thu khách hàng	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	40.767.981.249	55.311.946.980
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	34.656.597.510	31.460.033.505
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.998.057.174	30.698.025.539
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		27.413.205.500
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	43.257.741.001	32.688.189.916
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	83.037.775.586	23.123.950.920
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.429.965.860	12.737.073.446
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.831.758.434	6.244.502.110
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm	1.351.053.348	3.514.367.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	3.266.479.525	3.420.496.085
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	5.213.231.283	3.309.360.445
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.472.788.889	2.564.485.489
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.306.922.200	1.484.642.210
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc Dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	615.612.710	440.060.940
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	300.424.441	265.286.341
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	244.390.990	246.761.490
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	231.637.190	245.441.160
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	268.342.150	222.619.550
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.458.539.929	210.420.382
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		172.400.000
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	192.320.090	161.402.960
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	71.527.020	140.689.650
Trường cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	112.980.400	137.726.310
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	727.998.210	119.999.840
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	50.087.519	56.629.089
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	60.689.950	40.184.180
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	29.457.600	29.654.280
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	28.408.390	14.217.250
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền T	8.383.460	9.859.720
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		8.891.400
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội		198.000
	266.353.383.092	237.854.953.109
Phải trả nhà cung cấp	30/09/2018	31/07/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.371.925.407.748	1.851.329.654.354
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	795.047.658.049	853.383.157.615
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	51.210.858.113	27.380.977.497
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	137.119.657	99.501.389
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.765.607.158	46.195.477.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	358.193.738	1.230.299.180
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	300.202.073	300.202.073
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	1.326.471.554	1.326.471.554
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC (EIC-TSR)		45.100.000
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	187.000.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt		436.914.110
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	1.320.000.000	1.320.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1.570.575.674
	2.254.197.151.069	2.792.423.964.103

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	<u>30/09/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.028.432.163.506	2.140.446.995.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	123.259.926.801	125.652.480.102
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	69.760.051	69.760.051
Tổng Công ty Thâm dò Khai thác Dầu khí	1.874.498.222	17.434.191
	2.153.636.348.580	2.266.186.669.556
	<u>30/09/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay ngắn hạn	2.365.860.070	2.365.860.070
Vay dài hạn	18.926.880.562	18.926.880.562
	21.292.740.632	21.292.740.632
	<u>30/09/2018</u>	<u>31/07/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.584.062.063	3.584.062.063
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	328.470.898.324	
Công ty Cổ phần Công Nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	1.678.000.015	812.945.468
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	43.793.674.359	
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.618.559.366	943.177.435
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	410.240.136	42.230.602
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	14.125.000	5.475.682
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	170.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim)	8.948.728.584	8.948.728.584
	389.631.465.282	15.279.797.269

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	1.874.784.300	7.650.719.787

41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Do đó, số liệu so sánh trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất là kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/07/2018 và số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được mang sang tại báo cáo tài chính ngày 31/07/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên.

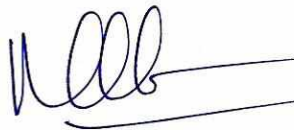
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 07 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần và các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến điều chỉnh quyết toán thuế theo quy định (cho giai đoạn hoạt động của Công ty TNHH một thành viên trước khi chuyển sang Công ty cổ phần) và Kiểm toán nhà nước kiểm tra chuyên đề hoạt động kinh doanh, quản lý sử dụng vốn, tài sản năm 2017.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa có biên bản chính thức của Cơ quan Thuế và Cơ quan kiểm toán nhà nước.

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2018



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

